TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2025/KDTM-ST
Ngày: 21/7/2025
V/v: Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Dương Thị Lan Ngọc

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Vũ Trung Kiên;

2. Bà Phạm Thị Mai.

- Thư ký phiên tòa: Bà Đỗ Trúc Quỳnh – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Trần Ngọc Ánh – Kiểm sát viên.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh (Cơ sở 1) xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 82/2025/TLST–KDTM ngày 15 tháng 4 năm 2025 về việc "Tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 312/2025/QĐXXST-KDTM ngày 02 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 222/2025/QĐST-KDTM ngày 24 tháng 6 năm 2025 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2025/QĐXXST-KDTM ngày 01 tháng 7 năm 2025 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Công ty TNHH T**;

Trụ sở: A C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Trụ sở theo thông tin cũ: A C, Phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hà Quốc K, sinh năm 1990;

Địa chỉ: 1 L, phường A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Địa chỉ theo thông tin cũ: 1 L, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh)

(Đại diện theo Giấy ủy quyền số 01/2025-SAMJU-GUQ ngày 08/4/2025).

(Ông K có đơn xin xét xử vắng mặt)

Bị đơn: **Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1)**;

Trụ sở: 1022 Ấp B, xã H, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Trụ sở theo thông tin cũ: 1022 Ấp A, xã H, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện pháp luật: Ông Kim Kyung S, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Chung cư G - Ấp A, đường N, xã N, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Địa chỉ theo thông tin cũ: Chung cư G - Ấp A, đường N, xã P, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh).

(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 08/4/2025 và trong quá trình tham gia tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH T là ông Hà Quốc K trình bày:

Thứ nhất, vào ngày 25 tháng 05 năm 2020, Công ty TNHH T *(sau đây gọi tắt là Công ty T)* và Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) *(sau đây gọi tắt là Công ty B)* đã ký kết Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU về việc thỏa thuận mua bán lô hàng như sau:

- Tên sản phẩm: Khẩu trang 04 lớp (không logo).

- Số lượng: 6.000.000 cái.

- Đơn giá: 2.445 đồng/cái (Giá chưa bao gồm 5% VAT).

- Tổng giá trị hợp đồng là 14.670.000.000 (Mười bốn tỷ sáu trăm bảy mươi triệu) đồng.

Theo thỏa thuận giữa Công ty B với Công ty T trong hợp đồng về thông tin tài khoản ngân hàng của bên bán và bên mua là:

1. Tài khoản ngân hàng Bên mua:

Số tài khoản: 700 015 659 930

Tên ngân hàng: Ngân hàng S1 - Việt Nam

Tên tài khoản: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SAMJU

2. Tài khoản ngân hàng Bên bán:

Số tài khoản: 700 011 515 248

Tên ngân hàng: Ngân hàng S1 - Việt Nam

Tên tài khoản: CÔNG TY CỔ PHẦN A2K

Công ty T đã chuyển khoản vào tài khoản của Công ty B lần lượt như sau:

Lần 1: Ngay sau khi ký hợp đồng, Công ty T tiến hành chuyển khoản số tiền cọc 30% giá trị hợp đồng, tức là 4.401.000.000 (Bốn tỷ bốn trăm lẻ một triệu) đồng cho bên bán vào ngày 25/5/2020.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-12605621-200525-0000055.

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT 30% HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU.

Lần 2: Công ty T thanh toán lần 2 theo hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU cho Công ty B vào ngày 28/05/2020 số tiền là 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18612105-200528-0000015.

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT lan 2 HĐ HCMC-2020.01 A2K/SAMJU.

Lần 3: Công ty T thanh toán lần 3 theo hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU cho Công ty B vào ngày 29/5/2020 số tiền là 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18603033-200529-0000008.

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT lan 3 HĐ HCMC-2020.01 A2K/SAMJU

Lần 4: Công ty T thanh toán lần 4 theo hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU cho Công ty B vào ngày 01/6/2020 số tiền là 4.107.600.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18612105-200601-0000020.

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT lan 4 HĐ HCMC-2020.01 A2K/SAMJU.

Lần 5: Công ty T thanh toán lần 5 theo hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU cho Công ty B vào ngày 03/6/2020 số tiền là 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18611257-200603-0000041.

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT lan 5 HĐ HCMC-2020.01 A2K/SAMJU.

Thứ hai, vào ngày 28 tháng 5 năm 2020, Công ty T và Công ty B ký Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU về việc thỏa thuận mua bán lô hàng như sau:

- Tên sản phẩm: Khẩu trang 04 lớp (không logo).

- Số lượng: 2.400.000 cái.

- Đơn giá: 2.445 đồng/cái (Giá chưa bao gồm 5% VAT).

- Tổng giá trị hợp đồng là 5.868.000.000 (Năm tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu) đồng.

Theo thỏa thuận giữa Công ty B với Công ty T trong hợp đồng về thông tin tài khoản ngân hàng của bên bán và bên mua là:

1. Tài khoản ngân hàng Bên Mua:

Số tài khoản : 700 015 659 930.

Tên ngân hàng : Ngân hàng S1 - Việt Nam.

Tên tài khoản : CÔNG TY TNHH T.

2. Tài khoản ngân hàng Bên Bán:

Số tài khoản : 700 011 515 248

Tên ngân hàng: Ngân hàng S1 - Việt Nam

Tên tài khoản : CÔNG TY CỔ PHẦN A2K

Công ty T đã chuyển khoản vào tài khoản của Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) lần lượt như sau:

Lần 1: Ngay sau khi ký hợp đồng, Công ty T tiến hành chuyển khoản số tiền cọc 30% giá trị hợp đồng, tức là 1.760.400.000 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu bốn trăm nghìn) đồng cho bên bán vào ngày 28/5/2020.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-186112105-200528-0000016

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT 30% HD HCMC-2020.02 A2K/SAMJU

Lần 2: Công ty T thanh toán lần 2 theo hợp đồng số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU cho Công ty B ngày 02/6/2020 số tiền là 4.107.600.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18603033-200602-0000008

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT lan 2 HĐ HCMC-2020.01 A2K/SAMJU

Thứ ba, trong quá trình thực hiện hợp đồng, theo yêu cầu của Công ty B thì Công ty T thanh toán cho Công ty B tiền thuế giá trị gia tăng 5% của hai hợp đồng là Hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU và Hợp đồng số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU số tiền là 1.026.900.000 (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng vào ngày 03/6/2020.

Số chứng từ ngân hàng: 8102-18611257-200603-0000040

Nội dung thanh toán trong chứng từ: SAMJU TT TIEN HDD 5% 2HD 01,02HCMC A2K/SAMJU

Tổng số tiền đã chuyển khoản cho tài khoản trên là 21.564.900.000 (Hai mươi mốt tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng.

Sau khi Công ty T chuyển tiền xong thì Công ty B xác nhận đã nhận tiền bán hàng và khẳng định sẽ giao hàng cho Công ty T theo tiến độ sản xuất và bên bán sẽ báo cho Công ty T bằng văn bản trước khi giao hàng 01 ngày. Đồng thời đại

diện pháp luật của Công ty B đã cam kết nếu không giao hàng đúng hẹn thì sẽ bồi thường 08% giá trị của hợp đồng như trong nội dung hợp đồng hai bên đã ký kết.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty B giao hàng nhưng Công ty B không giao hàng cho Công ty T mà lại dùng số hàng đó xuất khẩu trực tiếp cho đơn vị khác không thực hiện như hợp đồng đã ký giữa hai bên; Công ty T đã nhiều lần yêu cầu Công ty B thanh toán lại tiền mua hàng mà Công ty T đã thanh toán theo hợp đồng đã ký kết nhưng Công ty B đưa ra nhiều lý do và cố tình kéo dài không thực hiện.

Sau đó Công ty Cổ phần B đã khắc phục việc vi phạm hợp đồng bằng cách hoàn trả lại cho Công ty T tiền thuế giá trị gia tăng 05% của hai hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU và hợp đồng số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU qua hình thức chuyển khoản số tiền là: 1.026.900.000 (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng vào hai ngày như sau:

- Ngày 04 tháng 9 năm 2020, Công ty T nhận được 300.000.000 (Ba trăm triệu) đồng vào tài khoản Công ty T với nội dung: "CTY CP A2K HOAN TIEN VAT"

- Ngày 14 tháng 9 năm 2020, Công ty T nhận được 726.900.000 (Bảy trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng vào tài khoản Công ty T với nội dung: "C TIEN VAT".

Từ ngày 19 tháng 06 năm 2020 đến ngày khởi kiện, Công ty T đã cố gắng giải quyết sự việc hết sức tử tế, dựa trên tinh thần thông cảm và giúp đỡ nhau. Đã cố gắng nhiều lần chủ động liên hệ đại diện pháp luật của Công ty B nhưng không nhận được câu trả lời dứt khoát. Do Công ty B đã vi phạm hợp đồng, không thực hiện việc giao hàng đúng thỏa thuận, chiếm dụng nguồn vốn trái phép từ Công ty T nên Công ty T khởi kiện Công ty B tại Tòa án để giải quyết tranh chấp về hợp đồng mua bán hàng hóa.

Căn cứ theo Điều 9 của hợp đồng ký ngày 28/5/2020 có nội dung nếu phát sinh bất kỳ tranh chấp nào thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân quận Tân BìnT, Thành phố Hồ Chí Minh, đối với hợp đồng ngày 25/5/2020 hai bên không lựa chọn Tòa án có thẩm quyền để giải quyết. Nhưng hai hợp đồng ngày 25/5/2020 và 28/5/2020 đều liên quan đến cùng một đối tượng tranh chấp đó là "Hợp đồng mua bán hàng hóa" với Công ty B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) nên Công ty T khởi kiện đến Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh (trước đây là Tòa án nhân dân quận Tân BìnT, Thành phố Hồ Chí Minh) để yêu cầu giải quyết bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn.

Do đó, Công ty T khởi kiện và yêu cầu Tòa án buộc Công ty B thanh toán cho Công ty SAMJU các khoản tiền như sau:

- Yêu cầu chấm dứt 02 Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 đã ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần B

(tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) và buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty T những khoản tiền sau:

- Yêu cầu Công ty B trả lại số tiền mà Công ty T đã thanh toán theo các hóa đơn chứng từ đã chuyển sau khi cấn trừ 5% tiền thuế VAT do Công ty Cổ phần B chuyển trả còn lại do không thực hiện việc giao hàng cho Công ty T là 20.538.000.000 (Hai mươi tỷ năm trăm ba mươi tám triệu) đồng;

- Yêu cầu phạt vi phạm 8% theo Điều 8 Hợp đồng đối với vi phạm về hành vi không giao hàng của Công ty BIOHUB trên tổng số tiền còn lại sau khi cấn trừ tiền do bị đơn đã thanh toán là 1.643.040.000 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Yêu cầu tính tiền lãi tạm tính đối với số tiền mà Công ty B chiếm dụng trái phép tạm tính từ ngày vi phạm hợp đồng là ngày 26/10/2020 đến ngày 09/4/2025 theo lãi suất 9%/năm tương đương với số tiền 8.234.331.288 (Tám tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm ba mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng;

Tổng cộng là: 30.415.371.288 (Ba mươi tỷ bốn trăm mười lăm triệu ba trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm tám mươi tám) đồng. Yêu cầu Công ty Cổ phần B thanh toán một lần toàn bộ số tiền ngay sau khi Bản án/Quyết định có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1):

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ tại địa chỉ đăng ký kinh doanh, địa chỉ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp các tài liệu gồm: thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập làm bản tự khai, trình bày ý kiến; thông báo và giấy triệu tập tham gia phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử (lần 1 và lần 2); quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm (lần 1 và lần 2) và đã thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng nhưng bị đơn đều vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ ý kiến gì về vụ án.

Tại phiên tòa,

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T là ông Hà Quốc K có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản trình bày ý kiến:

Nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chấm dứt 02 Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 đã ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) và buộc Công ty B phải thanh toán cho Công ty T những khoản tiền sau:

- Yêu cầu Công ty B trả lại số tiền mà Công ty T đã thanh toán theo các hóa đơn chứng từ đã chuyển sau khi cấn 5% trừ tiền VAT trên tổng số tiền do Công ty B chuyển trả còn lại do không thực hiện việc giao hàng cho Công ty T còn lại là 20.538.000.000 (Hai mươi tỷ năm trăm ba mươi tám triệu) đồng;

- Yêu cầu phạt vi phạm 8% theo Điều 8 Hợp đồng đối với vi phạm của Công ty BIOHUB trên tổng số tiền còn lại sau khi cấn trừ tiền do bị đơn đã thanh toán là 1.643.040.000 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng;

- Yêu cầu tính tiền lãi tạm tính đối với số tiền mà Công ty B chiếm dụng trái phép tạm tính từ ngày vi phạm hợp đồng là ngày 26/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/7/2025 là 1.729 ngày theo lãi suất 9%/năm tương đương 0,025 %/ngày, cụ thể: 20.538.000.000 đồng x 1.729 ngày x 0,025%/ngày = 8.877.550.500 (Tám tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng;

Tổng cộng là: 20.538.000.000 đồng + 1.643.040.000 đồng + 8.877.550.500 đồng = 31.058.590.500 (Ba mươi mốt tỷ không trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm) đồng. Yêu cầu bị đơn Công ty B thanh toán một lần toàn bộ số tiền ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty B: Bị đơn Công ty B dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng đều vắng mặt không có lý do và cũng không có bất cứ ý kiến gì về vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử, những người tham gia tố tụng từ khi vụ án được thụ lý cũng như tại phiên Tòa hôm nay là đúng theo quy định pháp luật.

Những yêu cầu, kiến nghị để khắc phục vi phạm tố tụng: Không có

Về nội dung: Đề nghị chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn Công ty T và bị đơn Công ty B đã ký kết 02 Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 AK2/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số

HCMC-2020.02 AK2/SAMJU ngày 28/5/2020 về việc mua bán hàng hóa. Căn cứ theo Điều 9 của Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 AK2/SAMJU ngày 28/5/2020 có nội dung nếu phát sinh bất kỳ tranh chấp nào thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết là Tòa án nhân dân quận Tân BìnT, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh), đối với Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 AK2/SAMJU ngày 25/5/2020 thì hai bên không thỏa thuận lựa chọn Tòa án có thẩm quyền giải quyết khi có phát sinh tranh chấp. Tuy nhiên, xét thấy Hợp đồng ký ngày 25/5/2020 và Hợp đồng ký ngày 28/5/2020 đều liên quan đến cùng một đối tượng tranh chấp là hợp đồng mua bán hàng hóa được ký kết giữa bên bán là Công ty B và bên mua là Công ty T. Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, việc Công ty SAMJU lựa chọn Tòa án nhân dân quận Tân BìnT, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Tòa án nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh) để khởi kiện và giải quyết tranh chấp là phù hợp với quy định pháp luật.

Mặt khác, theo thông tin do Sở T1 cung cấp từ Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì bị đơn Công ty Cổ phần A1 đã đổi tên thành Công ty Cổ phần B và thay đổi người đại diện pháp luật trong giấy phép đăng ký kinh doanh là ông KIM K1 SIC thay cho bà ĐỖ THUẬN A là người thay mặt đại diện cho bị đơn ký kết 02 hợp đồng mua bán với Công ty T trước đó. Nên Tòa án thực hiện thủ tục niêm yết, tống đạt đối với Công ty Cổ phần B và ông KIM K1 SIC các văn bản tố tụng của Tòa án là phù hợp quy định pháp luật.

[2] Về việc tham gia phiên tòa của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh:

Do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại Điều 21 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về sự có mặt của đương sự tại phiên tòa:

Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 xác định nguyên đơn là Công ty T và bị đơn là Công ty B.

Căn cứ Giấy ủy quyền số 01/2025-SAMJU-GUQ ngày 08/4/2025 thì việc ủy quyền là hợp pháp, nên ông Hà Quốc K có đủ tư cách đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty T tham gia tố tụng tại Tòa án.

Bị đơn Công ty B, người đại diện theo pháp luật của bị đơn dù Tòa án đã triệu tập hợp lệ để trình bày ý kiến, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng bị đơn đều vắng mặt không lý do và không có ý kiến trình bày. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ khoản 1 Điều 207,

khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án lập biên bản ghi nhận về việc không hòa giải được và tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[4] Về nội dung:

4.1. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty T về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố chấm dứt 02 Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 đã ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) do bị đơn đã vi phạm về thời hạn và nghĩa vụ giao hàng, Hội đồng xét xử nhận định:

Căn cứ vào các Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và vào các Điều 6, Điều 7 và Điều 8 của Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 đã ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) thể hiện việc giao hàng được thực hiện theo tiến độ và yêu cầu của nguyên đơn (bên mua). Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện hợp đồng nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn thực hiện việc giao hàng nhưng bị đơn không thực hiện, từ đó đã làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Ngày 30/9/2020, Công ty T đã gửi văn bản đến Công ty B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) có nội dung *"yêu cầu Công ty Cổ phần A1 thực hiện việc giao hàng theo hợp đồng trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày 01/10/2020 hoặc hoàn trả toàn bộ số tiền đã nhận từ Công ty Trách nhiệm hữu hạn T trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày 01/10/2020. Trong trường hợp Công ty Cổ phần A1 không thực hiện bất kì công việc nào nêu trên thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn T đề nghị chấm dứt Hợp đồng mua bán số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng mua bán số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 về việc mua bán hàng hóa đối với sản phẩm là khẩu trang y tế kháng khuẩn đã ký giữa 02 công ty. Thời hạn chấm dứt tính từ ngày 15/10/2020 nếu hai bên không có bất kì sự thống nhất thỏa nào khác về việc tiếp tục thực hiện hợp đồng*". Tuy nhiên Công ty B không có bất kỳ sự phản hồi nào, không thực hiện việc giao hàng hay hoàn trả lại toàn bộ số tiền mua hàng mà Công ty T đã thanh toán.

Xét thấy, 02 Hợp đồng được giao kết từ tháng 5/2020, nguyên đơn không có nhu cầu muốn tiếp tục thực hiện hợp đồng và hợp đồng không thực hiện do lỗi hoàn toàn từ bên bán (bị đơn), đồng thời bên mua (nguyên đơn) đã thông báo cho bên bán (bị đơn) về việc chấm dứt 02 Hợp đồng đã ký do bên bán (bị đơn) đã vi phạm nghĩa vụ giao hàng nên bên mua (nguyên đơn) khởi kiện yêu cầu Tòa án chấm dứt 02 Hợp đồng đã ký kết giữa hai bên là hoàn toàn có cơ sở chấp nhận.

4.2. Đối với yêu cầu giải quyết hậu quả do bị đơn không thực hiện đúng nội dung của hợp đồng dẫn đến Hợp đồng bị chấm dứt, Hội đồng xét xử nhận định:

+ Xét yêu cầu của nguyên đơn Công ty T về việc buộc bị đơn Công ty B trả lại số tiền mà Công ty T đã thanh toán theo các hóa đơn chứng từ do Công ty B không thực hiện việc giao hàng cho Công ty T là 20.538.000.000 (Hai mươi tỷ năm trăm ba mươi tám triệu) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Công ty T và Công ty B đã ký kết hai hợp đồng mua bán hàng hóa là Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 AK2/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 AK2/SAMJU ngày 28/5/2020. Sau khi ký kết hai hợp đồng trên, Công ty T đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của bên mua theo đúng thỏa thuận thông qua các hóa đơn, chứng từ và sao kê của ngân hàng, cụ thể:

Đối với Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 AK2/SAMJU ngày 25/5/2020; tổng giá trị hợp đồng là 14.670.000.000 (Mười bốn tỷ sáu trăm bảy mươi triệu) đồng, Công ty T đã thanh toán đầy đủ cho Công ty B lần lượt như sau:

- Lần 1: Ngày 25/5/2020, Công ty T đã thanh toán tiền cọc 30% giá trị hợp đồng là 4.401.000.000 (Bốn tỷ bốn trăm lẻ một triệu) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-12605621-200525-0000055 và nội dung thanh toán là SAMJU TT 30% HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU;

- Lần 2: Ngày 28/5/2020, Công ty T đã thanh toán số tiền 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-18612105-200528-0000015 và nội dung thanh toán là SAMJU TT lan 2 HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU;

- Lần 3: Ngày 29/5/2020, Công ty T đã thanh toán số tiền 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-18603033-200529-0000008 và nội dung thanh toán là SAMJU TT lan 3 HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU;

- Lần 4: Ngày 01/6/2020, Công ty T đã thanh toán số tiền 4.107.600.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-18612105-200601-0000020 và nội dung thanh toán là SAMJU TT lan 4 HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU;

- Lần 5: Ngày 03/6/2020, Công ty T đã thanh toán số tiền 2.053.800.000 (Hai tỷ không trăm năm mươi ba triệu tám trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-18611257-200603-0000041 và nội dung thanh toán là SAMJU TT lan 5 HD HCMC-2020.01 A2K/SAMJU.

Đối với Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 AK2/SAMJU ngày 28/5/2020; tổng giá trị hợp đồng là 5.868.000.000 (Năm tỷ tám trăm sáu mươi tám triệu) đồng, Công ty T đã thanh toán đầy đủ cho Công ty B lần lượt như sau:

- Lần 1: Ngày 25/5/2020, Công ty T đã thanh toán tiền cọc 30% giá trị hợp đồng là 1.760.400.000 (Một tỷ bảy trăm sáu mươi triệu bốn trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-186112105-200528-0000016 và nội dung thanh toán là SAMJU TT 30% HD HCMC-2020.02 A2K/SAMJU;

- Lần 2: Ngày 28/5/2020, Công ty T đã thanh toán số tiền 4.107.600.000 (Bốn tỷ một trăm lẻ bảy triệu sáu trăm nghìn) đồng cho Công ty B theo số chứng từ ngân hàng là 8102-18612105-200528-0000015 và nội dung thanh toán là SAMJU TT lan 2 HD HCMC-2020.02 A2K/SAMJU.

Ngoài ra, ngày 03/6/2020, Công ty T đã thanh toán cho Công ty B tiền thuế giá trị gia tăng 5% của hai hợp đồng là Hợp đồng số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU và Hợp đồng số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU số tiền là 1.026.900.000 (Một tỷ không trăm hai mươi sáu triệu chín trăm nghìn) đồng theo chứng từ ngân hàng số 8102-18611257-200603-0000040 và nội dung thanh toán là SAMJU TT TIEN HDD 5% 2HD 01,02HCMC A2K/SAMJU.

Căn cứ vào các hóa đơn chứng từ nêu trên cùng với sao kê từ tài khoản của nguyên đơn Công ty T thể hiện nguyên đơn đã chuyển cho bị đơn theo 02 hợp đồng thương mại đã ký 08 lần với tổng số tiền là 21.564.900.000 (Hai mươi mốt tỷ năm trăm sáu mươi bốn triệu chín trăm nghìn) đồng là tiền mua hàng và 5% tiền VAT của cả hai hợp đồng, sau đó bị đơn đã chuyển trả lại cho nguyên đơn 02 lần với tổng số tiền là 1.026.900.000 đồng (hoàn lại tiền thuế VAT của 02 hợp đồng). Như vậy, số tiền mua hàng bị đơn đang chiếm giữ trái phép của nguyên đơn là 20.538.000.000 (Hai mươi tỷ năm trăm ba mươi tám triệu) đồng

Tuy nhiên, sau khi nguyên đơn thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thanh toán của bên mua nhưng bên bán là bị đơn Công ty B không thực hiện nghĩa vụ giao hàng như đã thỏa thuận cho nguyên đơn mà lại dùng những sản phẩm đó giao bán cho đơn vị khác làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do bị đơn đã vi phạm hợp đồng không giao hàng và chiếm dụng nguồn vốn trái phép từ nguyên đơn nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn phải trả lại số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán theo các hóa đơn chứng từ đã chuyển cho bị đơn là có cơ sở chấp nhận.

+ Xét yêu cầu phạt vi phạm 8% theo Điều 8 Hợp đồng đối với vi phạm của Công ty BIOHUB trên tổng số tiền mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn là 1.643.040.000 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

Theo thỏa thuận tại khoản 8.2 Điều 8 tại Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 AK2/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 AK2/SAMJU ngày 28/5/2020 quy định: “Hai bên cam kết thực hiện nghiêm túc các điều khoản đã thỏa thuận trên, không được đơn phương thay đổi hoặc hủy bỏ hợp đồng, bên nào không thực hiện hoặc đơn phương chấm dứt thực

hiện hợp đồng mà không có lý do chính đáng hoặc không có sự đồng ý của bên còn lại thì sẽ bị phạt tới 08 % giá trị của hợp đồng bị vi phạm".

Nhận thấy, bên bán là Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ không thực hiện việc giao hàng đúng thời hạn cho bên mua là Công ty T mà không có lý do chính đáng hoặc không có sự đồng ý thỏa thuận của bên mua dù bên mua đã thanh toán đầy đủ giá trị của hai hợp đồng đã ký nên Công ty T yêu cầu Công ty B phải trả tiền phạt vi phạm 8% theo Điều 8 Hợp đồng đối với vi phạm của Công ty BIOHUB trên tổng số tiền mà bị đơn Công ty B chiếm dụng trái phép là 1.643.040.000 (Một tỷ sáu trăm bốn mươi ba triệu không trăm bốn mươi nghìn) đồng là có cơ sở chấp nhận.

+ Xét yêu cầu Công ty B phải thanh toán tiền lãi đối với số tiền của nguyên đơn mà bị đơn chiếm dụng trái phép tạm tính từ ngày vi phạm hợp đồng là ngày 26/10/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 21/7/2025 tổng cộng là 1.729 ngày theo lãi suất 9%/năm tương đương 0,025 %/ngày, cụ thể: 20.538.000.000 đồng x 1.729 ngày x 0,025%/ngày = 8.877.550.500 (Tám tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về lãi suất, bị đơn Công ty B đã vi phạm nghĩa vụ không giao hàng cho nguyên đơn, cũng không hoàn trả lại tiền mua hàng mà nguyên đơn đã thanh toán cho bị đơn, nghĩa là bị đơn đã chiếm dụng trái phép nguồn vốn của nguyên đơn. Do đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán tiền lãi theo lãi suất 9%/năm tương đương 0,025 %/ngày trên số tiền 20.538.000.000 đồng mà bị đơn đang giữ của nguyên đơn là phù hợp theo quy định của Luật thương mại là có cơ sở chấp nhận.

Về thời hạn tính lãi, trong quá trình thực hiện hợp đồng, nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu bị đơn giao hàng và thời hạn yêu cầu cuối cùng là ngày 30/9/2020 nhưng bị đơn vẫn không thực hiện nghĩa vụ. Do đó, việc nguyên đơn xác định ngày bị đơn vi phạm hợp đồng để yêu cầu tính lãi cho bị đơn kể từ ngày 26/10/2020 là có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Như vậy, số ngày để tính lãi đối với bị đơn được xác định như sau: Ngày vi phạm hợp đồng từ ngày 26/10/2020 đến ngày 21/7/2025 là 1.729 ngày.

Theo đó, số tiền lãi bị đơn chịu trách nhiệm phải thanh toán cho nguyên đơn là: 20.538.000.000 đồng x 1.729 ngày x 0,025%/ngày = 8.877.550.500 (Tám tỷ tám trăm bảy mươi bảy triệu năm trăm năm mươi nghìn năm trăm) đồng;

Tổng cộng số tiền bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho nguyên đơn là: 20.538.000.000 đồng + 1.643.040.000 đồng + 8.877.550.500 đồng = 31.058.590.500 (Ba mươi mốt tỷ không trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm) đồng. Yêu cầu bị đơn Công ty B thanh toán một lần toàn bộ số tiền ngay sau khi Bản án có hiệu lực pháp luật

4.3. Về phương thức và thời hạn thanh toán: Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ giao hàng đúng thời hạn theo các hợp đồng đã được ký kết giữa hai bên gây ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn nên việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán một lần toàn bộ số tiền 31.058.590.500 (Ba mươi mốt tỷ không trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm) đồng ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, do yêu cầu của nguyên đơn Công ty T được chấp nhận nên bị đơn Công ty B phải chịu án phí trên tổng số tiền phải thanh toán cho nguyên đơn theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm B khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 4 Điều 422, Điều 424, Điều 427 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 1 Điều 34, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 37 khoản 5 Điều 297, Điều 300, Điều 301, Điều 306 Luật Thương mại năm 2006;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH T:

- Tuyên bố chấm dứt 02 Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.01 A2K/SAMJU ngày 25/5/2020 và Hợp đồng thương mại số HCMC-2020.02 A2K/SAMJU ngày 28/5/2020 đã ký giữa Công ty TNHH T và Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1).

- Buộc Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) phải thanh toán cho Công ty TNHH T số tiền là 31.058.590.500 (Ba mươi mốt tỷ không trăm năm mươi tám triệu năm trăm chín mươi nghìn năm trăm) đồng;

- Phương thức và thời hạn thanh toán: Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) phải thanh toán cho Công ty TNHH T một lần toàn bộ số tiền ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền

được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại Điều 306 Luật Thương mại năm 2006 (khoản 1 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015).

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí:

- Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 139.058.590 (Một trăm ba mươi chín triệu không trăm năm mươi tám nghìn năm trăm chín mươi) đồng do bị đơn Công ty Cổ phần B (tên gọi cũ là Công ty Cổ phần A1) chịu.

- H lại cho Công ty TNHH T tiền tạm ứng án phí đã nộp là 69.207.686 (Sáu mươi chín triệu hai trăm lẻ bảy nghìn sáu trăm tám mươi sáu) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0080530 ngày 14/4/2025 Chi cục Thi hành án dân sự quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh).

3. Về quyền kháng cáo, kháng nghị: Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc được niêm yết; Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh, Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh có quyền kháng nghị theo luật định.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh;
- Lưu VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Dương Thị Lan Ngọc